TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **27**/2017/DS-ST
Ngày: 27/9/2017
V/v tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chiêm Ngọc Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Huy Tùng

2/ Bà Hà Ngân Kim Tới

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Qual – Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Kiến Thức - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 và 27/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2013/TLST-DS ngày 02/12/2013 về việc tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2017/QĐST-DS ngày 21/8/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần S, sinh năm 1936; Địa chỉ: Ấp C, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bành H, sinh năm 1991; Địa chỉ: đường L, phường 2, thành phố T, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 29/8/2017) (có mặt)

2. Bị đơn:

- Ông Trần So, sinh năm 1948 (vắng mặt)
- Ông Trần C, sinh năm 1954 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp S, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của ông Trần So: Ông Trần C, sinh năm 1954; Địa chỉ: Ấp S, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 31/7/2015)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần L, sinh năm 1932; Địa chỉ: Ấp C, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)
- Bà Trần H, sinh năm 1937; Địa chỉ: Ấp S, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)
- Bà Trần Hi, sinh năm 1948; Địa chỉ: Ấp C, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)
- Bà Trần Ho, sinh năm 1951; Địa chỉ: Ấp S, thị trấn L, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

- Ông Trần Hu, sinh năm 1951; Địa chỉ: đường C, phường B, quận Th, thành phố Cần Thơ (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Trần H, Trần Hi, Trần Ho, Trần Hu: Ông Trần L, sinh năm 1932; Địa chỉ: ấp C, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 22/3/2014)

- Bà Trần P, sinh năm 1982 (vắng mặt)
- Ông Lâm D, sinh năm 1988 (vắng mặt)
- Bà Trương B, sinh năm 1954 (vắng mặt)
- Bà Trần Do sinh năm 1981 (vắng mặt)
- Ông Trần Đ (vắng mặt)
- Ông Trần Ng, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp S, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần P, Trần D, Trương B, Trần Do, Trần Ng: Ông Trần C, sinh năm 1954; Địa chỉ: Ấp C, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 10/8/2017)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/8/2013 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần S và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Bành H trình bày: Cha và mẹ ông S là ông A, sinh năm 1914 (chết năm 1979) và bà B, sinh năm 1918 (chết năm 2004), có 08 người con là: Trần S, Trần C, Trần So, Trần H, Trần Hu, Trần L, Trần Ho và Trần Hi. Cha mẹ ông chết đều không để lại di chúc. Trong thời kỳ hôn nhân cha, mẹ của ông Trần S có tạo lập được nhiều tài sản, trong đó có các tài sản cụ thể như sau:

- Một căn nhà ngói xưa cất trên nền đất thổ cư có diện tích 2.625m^2 tại thửa 111 (cũ 139) tờ bản đồ số 33 (cũ 05) tọa lạc ấp S, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi cha, mẹ ông chết thì căn nhà này do ông Trần C trực tiếp quản lý, sử dụng cho đến nay. Hiện căn nhà xưa theo đơn khởi kiện không còn, ông C đã xây căn nhà mới nên ông S chỉ yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia quyền sử dụng đất thửa 111 với diện tích 2.057,5m^2, lý do khi khởi kiện cũng như quá trình giải quyết vụ án, thì thửa 111 diện tích đo đạc thực tế là 2.257,5m^2, trên đất có hai ngôi mộ, diện tích đất 200m^2 nhưng chưa được trừ ra. Nay nguyên đơn thống nhất trừ diện tích hai ngôi mộ là 200m^2 trên thửa 111 và yêu cầu chia quyền sử dụng thửa 111 do ông C quản lý là 2.057,5m^2.

- Một căn nhà tường, cột bê tông cốt thép cất trên phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 896,4m^2 thuộc thửa 154 (cũ 140) tờ bản đồ số 33 (cũ 05) tọa lạc ấp S, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi cha mẹ ông chết thì căn nhà và phần đất này do ông Trần So trực tiếp quản lý và sử dụng cho đến nay. Ông S đồng ý với chi phí do ông So sửa chữa nhà do ông So trình bày là 16.000.000 đồng.

Nay ông Trần S yêu cầu Tòa án phân chia 50% di sản của mẹ là bà B để lại thành 08 phần bằng nhau cho 08 anh chị em. Yêu cầu ông Trần So và ông Trần C phải trả cho ông giá trị một suất thừa kế tương ứng theo quy định của pháp luật.

- Ông Trần C là bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần So, cũng là người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà: Trần P,

ông Lâm D, bà Trương B, bà Trần Do và Trần Ng trình bày: Cha mẹ ông là ông A và bà B có 08 người con gồm Trần L, Trần S, Trần H, Trần Hi, Trần So, Trần Ho, Trần Hu và Trần C. Khi còn sống cha mẹ ông tạo lập rất nhiều tài sản, đã phân chia cho tất cả anh em người nào cũng có phần. Riêng ông Trần S được cha mẹ chia cho 5 hecta đất ruộng, đất thổ cư 35 m^2 và 305 m^2 và 01 đầu máy cày trị giá 500 giạ lúa.

Phần đất có diện tích 2.625m^2 hiện ông đang ở và phần đất có diện tích đất và nhà có 896,4m^2 hiện ông Trần So đang quản lý mà ông S đang đòi chia thừa kế là phần mà cha mẹ đã cho ông C. Khi còn sống cha mẹ ông đã gọi 08 anh em lại và nói phần đất này cha, mẹ cho ông ở, thờ cúng ông bà tổ tiên vì ông là con út. Như vậy, cha mẹ đã định đoạt tài sản này cho ông rồi nên không còn là di sản thừa kế nữa, phần đất này trước đây có 03 cái ao, tiền san lấp ao tổng cộng 70.000.000 đồng. Nay ông S yêu cầu chia thừa kế hai thửa đất trên ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, yêu cầu xem xét đến chi phí san lấp ao và công sức bảo quản tài sản, thờ cúng cha mẹ của ông. Trong trường hợp Tòa án chia thừa kế thì ông yêu cầu ổn định cho ông và ông So sử dụng đất. Tại phiên tòa ông C trình bày trên thửa đất thửa 111 ông đang quản lý, sử dụng có hai ngôi mộ, diện tích 200m^2 nhưng chưa được trừ ra, chưa thể hiện trong biên bản đo đạc thẩm định, nay ông yêu cầu trừ ra 200m^2 đất xây dựng hai ngôi mộ, và đồng ý là diện tích đo đạc thực tế tại thửa 111 thống nhất trừ ra 200m^2, còn lại diện tích 2.057,5m^2

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Trần L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Trần H, bà Trần Hi, bà Trần Ho và ông Trần Hu trình bày: Cha mẹ ông là ông A và bà B có 08 người con gồm Trần L, Trần S, Trần H, Trần Hi, Trần So, Trần Ho, Trần Hu và Trần C. Khi còn sống cha mẹ ông tạo lập rất nhiều tài sản, đã phân chia cho tất cả anh em người nào cũng có phần. Đối với đất nông nghiệp cha mẹ đã cho ông S 5 hecta; cho ông So 2 hecta; cho ông Hu 1,2 hecta; cho ông L 14.000m^2; cho ông C 8.000m^2. Còn 03 người chị là bà H, bà Hi, bà Ho chưa có phần đất nông nghiệp. Đối với đất thổ cư cha mẹ đã cho ông Hu 70m^2 , ông L 35m^2, ông S 35m^2 và 305m^2. Bà H được 500m^2 đất rẫy.

Phần đất rẫy có diện tích 2.057,5m^2 hiện ông C đang ở và phần đất và nhà có diện tích 896,4m^2 hiện ông So ở mà ông S đang đòi chia thừa kế là phần mà cha mẹ đã cho ông C. Khi còn sống cha mẹ ông đã gọi 08 anh em lại và nói rằng phần đất này cha mẹ cho ông C ở, thờ cúng ông bà tổ tiên vì ông C là con út. Ông L thừa nhận phần đất này đã cho ông C nên anh em không có quyền gì với phần đất này nữa, cũng không tranh chấp gì và công nhận quyền sở hữu phần đất thuộc về ông C. Tại phiên tòa ông Trần L trình bày, thống nhất việc hai ngôi mộ trên đất diện tích 200m^2 và đồng ý trừ ra 200m^2 trong tổng diện tích đất tại thửa 111 ông C đang quản lý, ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của ông S, nhưng trường hợp Tòa án giải quyết chia thừa kế thì phần của ông và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã ủy quyền cho ông là bà H, bà Hi, bà Ho, ông Hu được hưởng sẽ cho lại ông C, ông So

+ Ông Trần Đ không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án về yêu cầu chia thừa kế của ông S, đồng thời cũng không đến tham gia phiên hòa giải cũng như tham gia phiên tòa.

- Tại phiên tòa, Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, đương sự chấp hành đúng pháp luật, tuy nhiên sự chấp hành pháp luật của ông Trần Đ chưa đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà B cho các đồng thừa kế, giao thửa đất 111 cho ông C, giao thửa 154 ông So quản lý, sử dụng. Ông C, ông So trả kỷ phần bằng tiền cho các đồng thừa kế khác và xem xét việc san lấp trên đất của ông C, yêu cầu chia thửa 111 ông C quản lý thành 09 kỷ phần, trong đó ông C nhận 02 kỷ phần, trong đó một kỷ phần là công sức bảo quản di sản, thờ cúng cha mẹ và phần đất tại thửa 154 ông So đang quản lý sử dụng, sau khi trừ chi phí sửa chữa nhà của ông So thì chia thành 08 kỷ phần cho các đồng thừa kế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án đã tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho ông Trần Đ, nhưng ông Đ vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Đ.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần S, nhận thấy: 08 người con của ông A và bà B đều thừa nhận nguồn gốc 02 thửa đất 111 (cũ 139), thửa 154 (cũ 140) cùng tờ bản đồ số 33 (cũ 05), tọa lạc ấp S, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh S là tài sản của ông A, bà B tạo lập khi còn sống. Ông A chết vào năm 1979 và bà B chết năm 2004, đều không để lại di chúc. Hiện nay thửa đất 111 do ông Trần C sử dụng, thửa 154 do ông Trần So sử dụng. Ông S yêu cầu chia thừa kế di sản do bà B để lại bằng giá trị là quyền sử dụng thửa đất số 111 do ông C đang quản lý, phần nhà xưa hiện trạng không, nhà hiện nay do C tự xây mới nên ông không yêu cầu chia. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia quyền sử dụng đất thửa 111 với diện tích 2.057,5m^2, lý do khi khởi kiện cũng như quá trình giải quyết vụ án, thì thửa 111 diện tích đo đạc thực tế là 2.257,5m^2, trên đất có 02 ngôi mộ, diện tích đất 200m^2 nhưng chưa được trừ ra. Nay nguyên đơn thống nhất trừ diện tích hai ngôi mộ là 200m^2 trên thửa 111 và yêu cầu chia quyền sử dụng thửa 111 do ông C quản lý là 2.057,5m^2. Tài sản, cây trồng trên đất là do ông C trồng và xây dựng, không yêu cầu chia.

Yêu cầu chia thừa kế di sản do bà B để lại là quyền sử dụng thửa đất 154 và căn nhà chính, nhà phụ gắn liền với đất. Riêng căn nhà ông So mới xây dựng và tài sản trên đất là do ông So trồng, ông không yêu cầu chia.

Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, nên căn cứ khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo Công văn số 493/CV-TN&MT ngày 15/12/2014, thì thửa đất 111 và thửa 154 nêu trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, tại sổ mục kê được lập theo dự án đo đạc tổng thể năm 2010 thì thửa 111 đứng tên ông Trần C,

thửa 154 đứng tên ông Trần So. Việc sử dụng đất không vi phạm quy hoạch và có thể xem xét giao quyền sử dụng đất (bút lục 90, 95).

Ông Trần C cho rằng 02 thửa đất nêu trên, lúc cha mẹ ông còn sống đã cho ông, nhưng ông C không cung cấp được giấy tờ cho tặng hợp pháp từ ông A và bà B, nên việc phản đối yêu cầu của nguyên đơn về chia thừa kế của bà B là không có căn cứ để chấp nhận. Tại phiên tòa ông C thừa nhận 02 thửa đất trên là tài sản của cha mẹ để lại, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông C trình bày trên phần đất thửa 111 ông đang quản lý, sử dụng có hai ngôi mộ, diện tích 200m^2 nhưng chưa được trừ ra, chưa thể hiện trong biên bản đo đạc thẩm định, nay ông yêu cầu trừ ra 200m^2 đất xây dựng 02 ngôi mộ, và đồng ý diện tích đo đạc thực tế tại thửa 111 là trừ ra 200m^2, còn lại diện tích 2.057,5m^2 và thửa 154 ông So đang quản lý, sử dụng có diện tích đo đạc thực tế 896,4m^2.

Do vậy có căn cứ để Hội đồng xét xử xác định 02 thửa đất nêu trên là di sản của ông A và bà B để lại. Cụ thể di sản của ông A, bà B để lại được xác định:

- Diện tích đất 2.257,5m^2 thuộc thửa số 111 (cũ 139) tờ bản đồ số 33 (cũ 05), tọa lạc ấp S, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng, trừ ra 200m^2 đất xây 02 ngôi mộ, diện tích còn lại là 2.057,5m^2.

+ Kết quả định giá lần thứ nhất vào ngày 20/10/2014, của Hội đồng định giá do Tòa án thành lập theo yêu cầu của nguyên đơn, quyền sử dụng đất nêu trên trị giá 152.875.000 đồng (trong đó đất thổ cư 200m^2 x 250.000 đồng/m^2 = 50.000.000 đồng; đất lâu năm khác 2.057,5m^2 x 50.000 đồng/m^2 = 102.875.000 đồng) trừ ra 200m^2 đất xây mộ, đất lâu năm khác còn 1.857,5m^2 x 50.000 đồng/m^2 = 92.875.000 đồng. Tổng cộng 142.875.000 đồng.

+ Kết quả thẩm định giá lần thứ hai vào ngày 22/10/2015 của Công ty thẩm định giá Miền Nam thẩm định lại theo yêu cầu của nguyên đơn, quyền sử dụng đất diện tích nêu trên trị giá 458.272.500 đồng (diện tích 2.257,5m^2 x 203.000 đồng/m^2) trừ ra 200m^2 đất xây mộ, như vậy còn lại 2.057,5m^2 x 203.000 đồng/m^2 = 417.672.500 đồng.

- Diện tích đất 896,4m^2 thuộc thửa số 154 (cũ 140) tờ bản đồ số 33 (cũ 05), tọa lạc ấp S, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng và căn nhà chính gắn liền với đất có diện tích 45,76m^2 và phần nhà phụ gắn liền với căn nhà chính có diện tích 28m^2.

+ Kết quả định giá lần thứ nhất vào ngày 20/10/2014 của Hội đồng định giá do Tòa án thành lập theo yêu cầu của nguyên đơn, quyền sử dụng đất nêu trên trị giá 84.820.000 đồng (trong đó đất thổ cư 200m^2 x 250.000 đồng/m^2 = 50.000.000 đồng; đất lâu năm khác 696,4m^2 x 50.000 đồng/m^2= 34.820.000 đồng); Nhà chính có giá trị 14.383.008 đồng; nhà phụ có giá trị 2.200.198 đồng. Tổng cộng nhà và đất 101.403.206 đồng

+ Kết quả thẩm định giá lần thứ hai vào ngày 22/10/2015 của Công ty thẩm định giá Miền Nam, thẩm định lại theo yêu cầu của nguyên đơn, quyền sử dụng đất nêu trên trị giá 198.104.400 đồng (896,4m^2 x 221.000 đồng/m^2); Nhà chính có giá trị 21.783.389 đồng; nhà phụ có giá trị 18.327.370 đồng. Tổng cộng nhà và đất là 238.214.767 đồng

Xét thấy, cả hai lần định giá đều theo yêu cầu của nguyên đơn. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng ý với kết quả định giá lần thứ nhất; nguyên đơn đồng ý với kết quả định giá lần thứ hai. Theo quy định tại khoản 1

Điều 17 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014 thì *"trường hợp các đương sự đưa ra các mức giá khác nhau, thì Tòa án lấy mức giá trung bình cộng của các mức giá do các đương sự đã đưa ra"*. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý lấy giá trung bình cộng của hai lần thẩm định. Do đó Hội đồng xét xử lấy giá trung bình cộng của hai kết quả định giá nêu trên xác định giá trị tài sản, cụ thể như sau:

- Diện tích đất 2.057,5m^2 thuộc thửa số 111 ông C đang quản lý, giá trung bình là 280.273.750 đồng (142.875.000 đồng + 417.672.500 đồng = 560.547.500 đồng : 2 = 280.273.750 đồng)

Ông C cho rằng trên phần đất ông đang quản lý sử dụng trước đây có ao, ông đã lấp đất mới được như hiện tại. Tuy nhiên trong nhiều lần khai, ông C trình bày số lượng ao và diện tích ao không nhất quán, cụ thể: tại Biên bản xem xét thẩm định ngày 20/10/2014 ông trình bày phần đất tại thửa 111 trước đây có 01 cái ao (bút lục 125), Tờ tường trình ngày 28/12/2015 thì ông cho rằng có 03 cái ao, chi phí lấp 50.000.000 đồng (bút lục 28), tại Biên bản lấy khai ngày 22/03/2017 ông trình bày lấp 02 cái ao, chi phí 50.000.000 đồng (bút lục 223), tại tờ trường trình ngày 21/8/2017 ông cho rằng lấp 03 cái ao, chi phí 67.000.000 đồng (bút lục 288) tại phiên tòa ông trình bày chi phí lấp 3 cái ao là 70.000.000 đồng, nhưng ông không có chứng cứ chứng minh thực tế đã lấp bao nhiêu ao, cũng như chi phí san lấp. Người làm chứng do ông C yêu cầu triệu tập là ông Mai Th trình bày: ông C có thuê ông lấp 01 cái đìa và đào 03 bụi tre giá 20.000.000 đồng (bút lục 267), tại phiên tòa ông Th trình bày ông lấp cái đìa cho ông C giá 17.000.000 đồng. Người làm chứng khác là bà Trần Lo (con ông S) trình bày, bà có mâu thuẫn với ông S nên Hội đồng xét xử không căn cứ vào lời khai của bà Lo làm cơ sở cho việc xem xét chi phí san lấp của ông C. Tại phiên tòa ông C trình bày lấp 03 cái ao có diện tích tương đương nhau, nhưng không nhớ rõ diện tích cụ thể bao nhiêu, nhưng theo ông thì diện tích ao như trình bày tại Biên bản đo đạc thẩm định ngày 20/10/2014 là đúng. Trong khi đó, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ thừa nhận phần đất này trước đây có hai cái ao, không biết diện tích bao nhiêu. Theo Biên bản thẩm định ngày 20/10/2014 ông C trình bày diện tích ao chiều ngang 14m, chiều dài 12,4m, tại phiên tòa ông C cho rằng chiều sâu mỗi ao gần 4m nhưng ông không cung cấp được chứng chứng cứ nào để chứng minh chiều sâu của mỗi ao là 04m. Theo Biên bản lấy khai ngày 22/02/2017 ông C khai chiều sâu mỗi ao là 3m (bút lục 223). Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào lời thừa nhận của nguyên đơn xác nhận trên phần đất tại thửa 111 trước đây có hai cái ao và xác định diện tích ao chiều ngang 14m, dài 12,4m, chiều sâu 3m theo lời trình bày của ông tại Biên bản đo đạc thẩm định ngày 20/10/2014 và chiều sâu ao là 3m tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/02/2017, để xem xét tính phần chi phí san lấp ao làm tăng giá trị đất của ông C. Theo Biên bản xác minh của Tòa án ngày 20/7/2017 tại Doanh nghiệp tư nhân Lu (bút lục 278) thì cách tính số khối đất lấp diện tích ao như trên được tính như sau: 14m chiều ngang x 12,4m chiều dài x 3m chiều sâu = 520,8m^3. Hiện nay giá đất là 50.000 đồng/m^3. Như vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận tính chi phí lấp ao của ông C là 520,8m^3 x 50.000 đồng/m^3= 26.040.000 đồng x 02 ao = 52.080.000 đồng.

Tại phiên tòa ông Trần L trình bày, ông thống nhất việc hai ngôi mộ trên đất có diện tích 200m^2 và đồng ý trừ ra 200m^2 trong tổng diện tích đất tại thửa 111 ông C đang quản lý, ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của ông S nhưng trường hợp Tòa án giải quyết chia thừa kế thì phần của ông và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã ủy quyền cho ông sẽ cho lại ông C, ông So

Như vậy quyền sử dụng yêu cầu chia thừa kế được các đương sự thống nhất tại phiên tòa là 2.057,5m^2 thuộc thửa số 111 ông C đang quản lý giá là 280.273.750 đồng – chi phí san lấp ao của ông C là 52.080.000 đồng = 228.193.750 đồng. Do phần thừa kế của ông A đã hết thời hiệu và nguyên đơn chỉ yêu cầu chia thừa kế di sản của bà B là 228.193.750 x 50% = 114.096.875 đồng, số tiền này lẽ ra được chia đều cho 08 đồng thừa kế, tuy nhiên do ông C là người có công sức đóng góp trong việc giữ gìn, bảo quản di sản thừa kế cũng như trực tiếp thờ cúng cha, mẹ từ khi ông A, bà B chết cho đến nay, nên Hội đồng xét xử xem xét chia làm 09 kỷ phần để tính công sức đóng góp giữ gìn, bảo quản di sản cũng như thờ cúng cha mẹ của ông C, mỗi kỷ phần thừa kế là 114.096.875 : 9 = 12.677.430 đồng, theo đó ông C được chia 02 kỷ phần là 25.354.860 đồng, các đồng thừa kế còn lại mỗi người một kỷ phần là 12.677.430 đồng. Ông C có trách nhiệm hoàn lại cho các đồng thừa kế số tiền nêu trên.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông L, bà Hi, ông Hu, bà H, bà Ho về việc cho ông C kỷ phần của mỗi người là 12.677.430 đồng

- Diện tích đất 896,4m^2 và nhà chính, nhà phụ thuộc thửa số 154 ông So đang quản lý:

+ Đất có giá trung bình là 141.462.200 đồng (84.820.000 + 198.104.400 = 282.924.400 : 2 = 141.462.200 đồng)

+ Nhà chính và nhà phụ có giá trung bình là 28.346.982 đồng (16.583.206 + 40.110.759 = 56.693.965 : 2 = 28.346.982 đồng).

Tổng cộng: 169.809.182 đồng.

Ông So cho rằng ông có sửa chữa nhà với chi phí là 16.000.000 đồng, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông C, ông L đồng ý với chi phí sửa chữa do So đưa ra. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận chi phí sửa chữa nhà của ông So là 16.000.000 đồng.

Như vậy diện tích đất 896,4m^2 và nhà chính, nhà phụ là di sản thừa kế trên đất thuộc thửa số 154 ông So đang quản lý giá là 169.809.182 đồng – chi phí sửa chữa nhà của ông So 16.000.000 đồng = 153.809.182 đồng

Do phần thừa kế của ông A đã hết thời hiệu nên chỉ chia thừa kế phần di sản của bà B theo yêu cầu của nguyên đơn là 153.809.182 x 50% = 76.904.591 đồng. Số tiền này được chia đều cho 08 đồng thừa kế, mỗi kỷ phần thừa kế là 9.613.073 đồng. Ông So có trách nhiệm hoàn lại cho các đồng thừa kế số tiền nêu trên.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông L, bà Hi, ông Hu, bà H, bà Ho về việc cho ông So kỷ phần của mỗi người là 9.613.073 đồng.

Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Chi phí giám định, định giá: Lần thứ nhất là 1.830.000 đồng; Lần thứ hai là 2.500.000 đồng, tổng cộng 4.330.000 đồng, 08 đồng thừa kế phải chịu, trong đó do

ông C nhận 02 kỷ phần nên phải chịu 962.000 đồng, các đồng thừa kế khác mỗi người phải chịu 481.000 đồng. Do ông S đã tạm nộp trước nên ông C phải trả lại cho ông S 962.000 đồng. Ông L, ông So, bà Hi, ông Hu, bà H, bà Ho phải trả lại cho ông S 481.000 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được nhận.

Ông C phải chịu 34.967.933 đồng x 5% = 1.748.396 đồng. Ông So, ông L, ông Hu, bà Hi, bà H, bà Ho mỗi người phải chịu 22.290.503 đồng x 5% = 1.114.525 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông S có đơn xin miễn, giảm án phí do hoàn cảnh gia đình khó khăn và đã được Tòa án xét giảm 50% tiền tạm ứng án phí. Tuy nhiên theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì *trường hợp Tòa án đã cho miễn, giảm nộp tiền tạm ứng án phí, nhưng theo bản án của Tòa án thì họ có tài sản để nộp do được chia tài sản thừa kế thì không thuộc trường hợp được miễn án phí*. Do đó không có căn cứ để Hội đồng xét xử miễn, giảm án phí cho ông S, nên ông S phải chịu 1.114.525 đồng án phí, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 17.001.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 001387 ngày 18/11/2013. Như vậy ông S được nhận lại tiền tạm ứng án phí còn thừa là 15.886.475 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 143, Điều 146, Điều 147, Điều 165, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 631, Điều 634, Điều 635, Điều 636, Điều 636, Điều 645, Điều 675, Điều 676, Điều 865 Bộ luật dân sự; Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án; Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Khoản 1 Điều 17 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp, Bộ Tài chính

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần S về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà B theo pháp luật là quyền sử dụng thửa số 111 và thửa 154, cùng tờ bản đồ số 33, cùng tọa lạc ấp S, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

- Buộc ông Trần C có trách nhiệm giao lại giá trị kỷ phần cho ông Trần S, Trần So, mỗi kỷ phần là 12.677.430 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của các ông, bà: Trần L, Trần Hi, Trần H, Trần Ho, Trần Hu về việc cho ông Trần C, giá trị kỷ phần của mỗi người là 12.677.430 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Trần S, ông Trần So có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Trần C còn phải trả lãi cho ông S, ông So theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

- Ông Trần C được quyền sử dụng ổn định thửa đất thửa số 111, tờ bản đồ số 33, diện tích 2.257,5m^2 tọa lạc ấp S, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp Chùa, có số đo 41,9m.

+ Hướng Tây giáp lộ đal, có số đo 40,18 (đã trừ lệ lộ 1,5m).

+ Hướng Nam giáp đất ông So, có số đo 28,5m + 10,7m + 34,19m (đã trừ lề lộ 1,5m)

+ Hướng Bắc giáp đường nước, có số đo 18,9m, giáp đất bà Hỏn có số đo 13,7m + 37,75m (đã trừ lề lộ 1,5m).

(Kèm theo bản án là Sơ đồ trích đo hiện trạng thửa đất)

- Buộc ông Trần So có trách nhiệm giao lại giá trị kỷ phần cho ông Trần S, Trần C, mỗi kỷ phần là 9.613.073 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của các ông, bà: Trần L, Trần Hi, Trần H, Trần Ho, Trần Hu về việc cho ông Trần So, giá trị kỷ phần của mỗi người là 9.613.073 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Trần S, ông Trần C có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Trần So còn phải trả lãi cho ông S, ông C theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

- Ông Trần So được quyền sử dụng ổn định thửa đất thửa số 154, tờ bản đồ số 33, diện tích 896,4m^2, tọa lạc ấp S, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng và căn nhà chính trên đất có diện tích 45,76m^2, nhà phụ gắn liền với nhà chính có diện tích 28m^2, đất có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp Chùa, có số đo 17,8m.

+ Hướng Tây giáp giáp lộ đal, có số đo 9,75m (đã trừ lề lộ 1,5m)

+ Hướng Nam giáp đất ông K, có số đo 36,4m + 1,3m + 25,35m (đã trừ lệ lộ 1,5m)

+ Hướng Bắc giáp đất ông C, có số đo 28,5m + 10,7m + 34,19m (đã trừ lệ lộ 1,5m).

(Kèm theo bản án là Sơ đồ trích đo hiện trạng thửa đất)

2/ Chi phí giám định, định giá: Lần thứ nhất là 1.830.000 đồng; Lần thứ hai là 2.500.000 đồng, tổng cộng 4.330.000 đồng, 08 đồng thừa kế phải chịu, trong đó do ông Trần C nhận 02 kỷ phần nên phải chịu 962.000 đồng. Các đồng thừa kế khác mỗi người phải chịu 481.000 đồng. Do ông Trần S đã tạm nộp trước nên ông C phải trả lại cho ông S 962.000 đồng (Chín trăm sáu mươi hai ngàn đồng). Ông Trần L, ông Trần So, bà Trần Hi, ông Trần Hu, bà Trần H, bà Trần Ho mỗi người phải trả lại cho ông S 481.000 đồng (Bốn trăm tám mươi mốt ngàn đồng)

3/ Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần C phải chịu 1.748.396 đồng (Một triệu bảy trăm bốn mươi tám ngàn ba trăm chín mươi sáu đồng).

Ông Trần S, Ông Trần So, ông Trần L, ông Trần Hu, bà Trần Hi, bà Trần H, bà Trần Ho mỗi người phải chịu 1.114.525 đồng (Một triệu một trăm mười bốn ngàn năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng). Ông Trần S được khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông S đã nộp 17.001.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 001387 ngày 18/11/2013. Như vậy ông S được nhận lại tiền tạm ứng án phí

còn thừa là 15.886.475 đồng (Mười lăm triệu tám trăm tám mươi sáu ngàn bốn trăm bảy mươi lăm đồng).

4/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh ST (Phòng KTNV&THA);
- Các đương sự;
- VKSND huyện Trần Đề;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chiêm Ngọc Linh